

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3083/2022/DS-ST

Ngày: 16-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hợi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Trần Đăng Vạn

2/ Bà Đặng Thị Thu Oanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại phòng xử trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 487/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5134/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Bà Lê H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: số x Đường 1, khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2/ Bị đơn:* Ông Trương S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: số y Đường số 1, tổ 2, khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Liêu L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số y Đường số 1, tổ 2, khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê M, sinh năm 1958.

Địa chỉ: số x Đường 1, khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty N.

Trụ sở chính: số y Đường số 1, tổ 2, khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty N: Bà Liêu L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số y Đường số 1, tổ 2, khu phố Ông Nhiêu, phường Long Trường, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ghi ngày 19/5/2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 10/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê H trình bày:*

Bà có cho bà Liêu L, ông Trương S mượn số tiền 40.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 31/12/2020 và giấy Người cam kết bảo lãnh ngày 31/12/2020.

Giấy mượn tiền ngày 31/12/2020 do bà L viết tại nhà bà L có nội dung như sau: *Liêu L, sinh năm 23/7/1982, thường trú : y Đường số 1, Long Trường, Quận 9. Tôi có mượn của bà Lê H, thường trú : Long Trường, Quận 9. Mục đích mượn 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng chẵn). Thời gian mượn: kể từ ngày 31/12/2020 đến 31/03/2021, Lãi suất...% (Chị H giữ giấy phép kinh doanh của L, khi cần DT chị Hai đưa mượn. Phương thức thanh toán : Thanh toán một lần bằng tiền mặt sau 30 ngày. Tôi cam kết sẽ thanh toán đầy đủ tiền gốc vay và lãi suất (nếu có) cho ông (bà)...đúng theo thỏa thuận nêu trên. Nếu có gì sai trái tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.*

Bà L có ký và ghi rõ họ tên phía dưới, đồng thời có ghi: *(Chưa nhận tiền, khi nhận thì anh Trương S nhận) xong xóa.* Câu này có nghĩa là bà L viết giấy mượn tiền nhưng chưa nhận tiền vay mà tiền vay do ông Trương S nhận. Khi ông S nhận tiền xong thì xóa câu chưa nhận tiền.

Cùng ngày 31/12/2020 (khoảng 04 tiếng sau khi bà L viết giấy mượn tiền) thì ông Trương S đến sạp của bà tại chợ Long Trường để nhận tiền. Bà đưa cho ông S 40.000.000 đồng (80 tờ 500.000 đồng), ông S có đưa cho bà bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty N và viết cho bà giấy Người cam kết và bảo lãnh ngày 31/12/2020, trong đó ông S ghi rõ nhận đủ số tiền 40.000.000 đồng, đóng lời, trả vốn đúng ngày theo hợp đồng thỏa thuận. Khi ông S giao giấy chứng nhận kinh doanh của Công ty N cho bà và bà giao tiền cho ông S thì chỉ có bà và ông S, không có ai chứng kiến.

Về lãi suất do không hiểu biết nên bà không ghi cụ thể. Bà và bà L chỉ thỏa thuận miệng là lãi suất vay là 20%/tháng. Tại phiên tòa, bà H thay đổi lời khai cho rằng việc vay tiền giữa bà và bà L là có lãi và hai bên có thỏa thuận miệng là hết thời hạn 30 ngày trả tiền sẽ tính lãi cụ thể (nhưng không có tài liệu, giấy tờ gì). Từ khi vay đến nay, ông S, bà L không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà. Do nghĩ là thừa kiện không được vì chỉ vay mượn bằng giấy tay nên bà không đi khởi kiện. Bà gọi điện thoại nhiều lần ông S, bà L đều không nghe máy, và có tình trốn tránh. Bà H khởi kiện và tại phiên tòa bà H xác định bà chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông S, bà L phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và các khoản tiền lãi theo một mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 31/12/2020 cho đến

khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm với số tiền là 6.500.000 đồng, tổng cộng là 46.500.000 đồng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Bà đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N cho bà L ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

*Tại bản tự khai ngày 05/7/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương S trình bày:* Vào tháng 12/2020, ông có mượn của bà Lê H số tiền 40.000.000 đồng và đóng lãi trước hết 12.000.000 đồng nên thực tế ông chỉ nhận có 28.000.000 đồng nhưng trên giấy Người cam kết và bảo lãnh ngày 31/12/2020, ông vẫn ghi đã nhận đủ 40.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền chỉ có ông và bà H, ngoài ra không có ai khác. Ông cũng không có giấy tờ gì chứng minh việc ông chỉ nhận từ bà H số tiền 28.000.000 đồng. Còn về việc có đưa bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty N cho bà H hay không thì ông không nhớ. Lãi suất trên giấy tờ không ghi mà chỉ ghi lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng nhưng bà H nói với ông lãi suất vay là 30%/tháng. Ông đã trả lãi cho bà H được 04 tháng từ tháng 02/2021 đến tháng 05/2021 với số tiền là 48.000.000 đồng (12.000.000 đồng/tháng). Tiền lãi hàng tháng là ông góp cho bà H làm nhiều lần trong một tháng chứ không phải đưa cho bà H một lần 12.000.000 đồng. Từ tháng 06/2021, do khó khăn ông không trả lãi, bà H dắt người xuống chửi bới, hăm dọa, đập phá kêu trả tiền. Khi đó có 3, 4 người vây ông lại, ông cũng không có số điện thoại của công an nên ông không gọi báo được. Ông xin trả từ từ thì bà H yêu cầu trả 40.000.000 đồng một lần. Ông không có tài liệu chứng cứ của việc bà H cho người xuống đập phá. Khi ông trả tiền lãi cho bà H thì chỉ có ông và bà H, ngoài ra không có ai chứng kiến và ông cũng không có giấy tờ gì thể hiện việc ông trả tiền lãi trên cho bà H. Mọi giao dịch tiền bạc, ông đều giao dịch với bà H, ông không biết chồng bà H là ai.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông đề nghị bà H cho ông và bà L trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền nợ lãi trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hôm nay. Ngay sau khi ông và bà L trả hết nợ thì yêu cầu bà H trả lại bản chính giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N cho ông bà. Ông S có đơn ngày 27/7/2022 đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

*Tại bản tự khai ngày 05/7/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty N, bà Liêu L trình bày:* Sáng hoặc trưa ngày 31/12/2020, bà có viết giấy mượn của bà H số tiền 40.000.000 đồng tại nhà bà. Nội dung giấy mượn tiền như bà H trình bày. Theo yêu cầu của bà H trên giấy mượn tiền không có ghi lãi suất nhưng hai bên nói miệng là lấy lãi là 30%/tháng. Tại thời điểm viết giấy, bà chưa đưa bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty N cho bà H cũng chưa nhận tiền của bà H nên trong giấy mượn tiền bà mới ghi là chưa nhận tiền, khi nhận thì anh Trương S nhận, xong xóa nghĩa là xóa câu chưa nhận tiền.

Sau đó, chiều tối chồng bà là ông Trương S xuống sạp của bà H ở chợ Long Trường nhận tiền và đưa bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty N cho bà H. Bà H yêu cầu ông S ghi thêm giấy Người cam kết và bảo lãnh cùng ngày 31/12/2020 nữa. Bà H lấy lãi trước 12.000.000 đồng và chỉ

đưa cho ông S 28.000.000 đồng, ông S đưa lại cho bà số tiền này. Giữa bà và bà H có thỏa thuận bà H cần trừ 12.000.000 đồng tiền lãi tháng đầu nhưng bà H không chịu ghi vào trong hợp đồng, và bà cũng không có giấy tờ thể hiện bà và bà H có thỏa thuận này. Bà không chứng minh việc bà H giao tiền cho ông S cũng không có giấy tờ gì thể hiện ông S chỉ nhận của bà H số tiền 28.000.000 đồng. Sau đó, bà có đưa cho ông S đi trả tiền lãi góp hàng tháng cho bà H, lúc thì 1.000.000 đồng, lúc thì 2.000.000 đồng nên có tháng bà đưa 4 lần, có tháng 6 lần, có tháng 7 lần mới đủ tiền lãi tháng đó cho bà H. Bà và ông S đã trả lãi cho bà H với số tiền 48.000.000 đồng (tiền lãi của 04 tháng) nhưng bà không có giấy tờ gì chứng minh việc bà và ông S có trả số tiền lãi trên cho bà H. Mọi giao dịch tiền bạc, bà và ông S đều tiến hành với bà H, bà không biết chồng bà H là ai.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà H, do hoàn cảnh kinh tế của bà khó khăn, lại thiếu nợ tùm lum nên bà đề nghị bà H cho bà và ông S trả số tiền 40.000.000 đồng nợ gốc theo phương thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ngay sau khi bà và ông S trả hết nợ thì yêu cầu bà H trả lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N cho ông bà. Bà L có đơn ngày 15/8/2022 đề nghị xét xử vắng mặt bà.

*Tại bản tự khai ngày 18/3/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê M trình bày:* Ông và bà H là vợ chồng hợp pháp. Bà H có cho bà L, ông S vay số tiền 40.000.000 đồng. Đây là tiền riêng của bà H, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà H. Nay bà H khởi kiện ông S, bà L đòi số tiền trên, ông không có ý kiến gì, không có tranh chấp gì. Ông M có đơn ngày 13/6/2022 đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh* phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự:

+ Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định của Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đầy đủ và đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Trong quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 205, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 203, 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy định tại chương X Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ việc, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông S, bà L phải trả cho bà Hai số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và các khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 31/12/2020 cho đến khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 6.500.000 đồng, tổng cộng là 46.500.000 đồng.

Bà H tự nguyện trả lại bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty N cho bà L.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch, ông S, bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê H khởi kiện yêu cầu ông Trương S, bà Liêu L trả lại số tiền đã vay; Ông S, bà L hiện đang cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ quy định Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Việc tham gia tố tụng của các đương sự:

Các đương sự tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Các bên đương sự không yêu cầu mời người làm chứng, người tham gia tố tụng khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị đơn ông Trương S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê M, bà Liêu L, Công ty N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S, ông M, bà L và Công ty N.

[2.2] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự cam kết không có tài liệu

chứng cứ nào khác và tại phiên tòa các đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[3.1] Yêu cầu trả nợ gốc là 40.000.000 đồng.

Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 31/12/2020 giữa bà Liêu L với bà Lê H, giấy Người cam kết và bảo lãnh của ngày 31/12/2020 ông Trương S và sự thừa nhận của ông S, bà L xác nhận đến nay còn nợ của bà H số tiền nợ là 40.000.000 đồng, và đề nghị trả dần số tiền nợ cũng như tiền lãi của số tiền nợ này. Do đó, có cơ sở xác định ngày 31/12/2020, bà L, ông S có vay của bà H số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 31/12/2020 đến ngày 31/3/2021, bà H giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S, bà L cho rằng bà H đã lấy trước tiền lãi 01 tháng là 12.000.000 đồng và ông bà chỉ nhận từ bà H số tiền 28.000.000 đồng. Nguyên đơn bà H không thừa nhận trình bày trên của ông S, bà L. Ngoài lời trình bày ông S, bà L cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho trình bày của mình. Do đó trình bày này của ông S bà L là không có cơ sở chấp nhận.

Việc ông S, bà L đề nghị bà H cho trả dần số nợ trên. Phía bà H không đồng ý và đề nghị này gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc ông S, bà L phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 31/12/2020 của bà L và giấy Người cam kết và bảo lãnh ngày 31/12/2020 của ông S, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Tại Giấy mượn tiền ngày 31/12/2020 của bà L phần lãi suất để trống không ghi. Tại giấy Người cam kết và bảo lãnh ngày 31/12/2020 của ông S có nội dung ... *“đồng lời trả vốn đúng ngày theo hợp đồng thỏa thuận...”* nhưng cũng không ghi rõ mức lãi suất là bao nhiêu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H, ông S, bà L đều xác nhận việc vay tiền là có lãi nhưng không thống nhất với nhau về mức lãi suất cũng như việc trả tiền lãi: Bà H xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 20%/tháng, từ khi vay đến nay chưa trả gốc và lãi; Ông S, bà L xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 30%/tháng và từ khi vay đến nay, ông bà đã trả cho bà H được 04 tháng tiền lãi (từ tháng 2/2021 đến tháng 5/2021) với số tiền 48.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ngoài lời tự khai, cả bà H, ông S, bà L đều không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc các bên có thỏa thuận mức lãi suất vay cũng như việc trả tiền lãi.

Do đó căn cứ Khoản 2 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, các bên có thỏa thuận về việc trả lãi

nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về việc trả lãi nên mức lãi suất được xác định là 10%/năm.

Tại phiên tòa, bà H chỉ yêu cầu ông S, bà L trả các khoản tiền lãi theo một mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 31/12/2020 cho đến khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày Tòa xử sơ thẩm với số tiền là 6.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, và hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên chấp nhận.

[3.3] Về yêu cầu trả bản chính giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận: Hiện nay bà H đang giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N mã số doanh nghiệp 0315145633 đăng ký lần đầu ngày 06/7/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/6/2020, do ông S đưa.

Tại phiên tòa, bà H đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N, mã số doanh nghiệp 0315145633, cho bà L ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông S, bà L phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ theo Giấy mượn tiền ngày 31/12/2020 và giấy Người cam kết và bảo lãnh ngày 31/12/2020 là 40.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 31/12/2020 cho đến khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày Tòa xử sơ thẩm là 6.500.000 đồng, tổng cộng là 46.500.000 đồng.

Bà H có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N, mã số doanh nghiệp 0315145633, đăng ký lần đầu ngày 06/7/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/6/2020, cho bà L ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch: Ông S, bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông S, bà L phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là: 2.325.000 đồng; Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 180, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 2 của Luật người cao tuổi.

Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê H: Buộc ông Trương S, bà Liêu L phải trả cho bà Lê H số tiền gốc còn nợ theo Giấy mượn tiền ngày 31/12/2020 và giấy Người cam kết và bảo lãnh ngày 31/12/2020 là 40.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 31/12/2020 cho đến khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày Tòa xử sơ thẩm là 6.500.000 đồng; tổng cộng là 46.500.000 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Lê H có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N, mã số doanh nghiệp 0315145633, đăng ký lần đầu ngày 06/7/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/6/2020, cho bà Liêu L ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương S, bà Liêu L phải chịu là 2.325.000 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lê H thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông S, bà L còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì áp dụng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

4/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hợi**